

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH: KẾ TOÁN

Mã ngành: 7340301

(Áp dụng từ khóa tuyển sinh 2026)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng ... năm 2026

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1496/QĐ-ĐHNH, ngày 13 tháng 05 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)*

- Tên chương trình (Tiếng Việt): **Kế toán, tiếng Anh bán phần**
- Tên chương trình (Tiếng Anh): **Accounting, partly in English**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: **Kế toán**
- Mã ngành: **7340301**
- Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**
- Chuẩn đầu vào: Thực hiện theo đề án tuyển sinh
- Thời gian đào tạo (theo thiết kế): **04 năm (08 học kỳ)**
- Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo: **tháng ... năm 2026**

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives – PO):

1.1. Mục tiêu chung: (PO)

Đào tạo cử nhân ngành Kế toán có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý, quản trị, tài chính, kế toán nói chung và có kiến thức chuyên sâu, hiện đại về kế toán, kiểm toán nói riêng; có phẩm chất tốt, có năng lực nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp phù hợp với điều kiện ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán trong nước và quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể: (POi)

PO1. Có khả năng vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật và kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp để thực hiện các công việc trong lĩnh vực ngành nghề được đào tạo.

PO2. Thể hiện phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp thích nghi với thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế.

PO3. Thể hiện kỹ năng tư duy, sáng tạo, phản biện, cộng tác làm việc nhóm giao tiếp chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.

PO4. Có năng lực về ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập.

PO5. Vận dụng kiến thức ngành và chuyên ngành để phân tích và đề xuất giải pháp phù hợp tình huống phát sinh theo góc nhìn của kế toán, kiểm toán trong tổ chức.

2. Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs) và Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (Performance Indicator – PIn):

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Kế toán của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng: ¹

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIn)	PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
PLO1		Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để vận dụng vào những vấn đề cuộc sống và trong các hoạt động nghề nghiệp.	3	
	<i>PI 1.1</i>	Vận dụng phù hợp kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật phù hợp với bối cảnh xã hội và nghề nghiệp.	3	
	<i>PI 1.2</i>	Có khả năng áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên vào tính toán, thiết kế, phân tích, lập luận và giải thích các vấn đề trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	
PLO2		Có khả năng vận dụng tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề nghề nghiệp.	4	
	<i>PI 2.1</i>	Khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn và đưa ra quyết định thông qua quá trình suy luận và phản biện.	4	
	<i>PI 2.2</i>	Khả năng xác định các vấn đề trong tình huống nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề.	4	
PLO3		Có năng lực làm việc theo nhóm, truyền đạt hiệu quả trong điều kiện làm việc thay đổi và môi trường hội nhập quốc tế.	4	
	<i>PI 3.1</i>	Hình thành, triển khai hoàn thành công việc trong nhóm, ứng xử phù hợp và phát triển tinh thần trách nhiệm trong nhóm.	4	
	<i>PI 3.2</i>	Thực hiện các hoạt động truyền đạt hiệu quả trong	4	

¹ Mỗi PLO có tối đa 4 nội hàm; mỗi nội hàm được đo bằng một PI.

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSĐG (PIs)	PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
		môi trường công việc và môi trường hội nhập quốc tế.		
PLO4		Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập nghiên cứu và quản lý các nguồn lực cá nhân, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
	<i>PI 4.1</i>	Có khả năng tổ chức và quản lý các nguồn lực cá nhân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.	4	
	<i>PI 4.2</i>	Tham gia, thể hiện tinh thần học tập, nghiên cứu và thích ứng của cá nhân đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
PLO5		Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, có thái độ hành xử chuyên nghiệp và trách nhiệm xã hội, cộng đồng.	4	
	<i>PI 5.1</i>	Tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong lĩnh vực nghề nghiệp.	4	
	<i>PI 5.2</i>	Thể hiện sự chuyên nghiệp trong giao tiếp, ứng xử, và quản lý tình huống trong môi trường nghề nghiệp.	4	
	<i>PI 5.3</i>	Đóng góp và thể hiện trách nhiệm xã hội, cộng đồng và có tinh thần khởi nghiệp.	4	
PLO6		Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn	4	
	<i>PI 6.1</i>	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	4	
	<i>PI 6.2</i>	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	4	
PLO7		Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành.	4	
	<i>PI 7.1</i>	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành.	4	
	<i>PI 7.2</i>	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực liên ngành.	4	
PLO8		Có khả năng thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	<i>PI 8.1</i>	Xác định các xu hướng hiện tại và mới nổi trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	

Ký hiệu CDR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIIn)	PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
	PI 8.2	Phân tích rủi ro, cơ hội liên quan đến việc thay đổi xu hướng trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
PLO9		Khả năng sử dụng Tiếng Anh tối thiểu bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT).	4	
PLO10		Có kiến thức công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 10.1	Biết sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	
	PI 10.2	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
PLO11		Vận dụng tích hợp và linh hoạt chuẩn mực kế toán, quy định pháp luật và nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp để xử lý các giao dịch kinh tế, kể cả tình huống phức tạp; thực hiện xét đoán nghề nghiệp độc lập nhằm cung cấp thông tin kế toán đáng tin cậy phục vụ ra quyết định và trách nhiệm giải trình của tổ chức.	5	
	PI 11.1	Phân tích, lựa chọn và vận dụng tối ưu, linh hoạt và có cơ sở chuyên môn vững chắc chính sách kế toán phù hợp để ghi nhận và trình bày các giao dịch kinh tế, bao gồm các giao dịch phức tạp hoặc đa chiều, theo chuẩn mực, chế độ kế toán và quy định pháp luật liên quan; đồng thời đề xuất phương án xử lý trong các trường hợp chưa có hướng dẫn cụ thể hoặc có xung đột chuẩn mực.	5	
	PI 11.2	Thực hiện các ước tính kế toán và xét đoán nghề nghiệp ở mức cao dựa trên bằng chứng thích hợp, đáng tin cậy và phân tích chuyên sâu bản chất kinh tế của giao dịch cùng các yếu tố không chắc chắn; có khả năng bảo vệ lập luận chuyên môn, đánh giá rủi ro và chịu trách nhiệm về quyết định chuyên môn.	5	

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIs)	PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
	PI 11.3	Phân tích, diễn giải và tổng hợp chuyên sâu thông tin kế toán tài chính và kế toán quản trị nhằm hỗ trợ hoạch định chiến lược, kiểm soát hoạt động và ra quyết định trong tổ chức; đưa ra khuyến nghị cải thiện hiệu quả hoạt động, quản trị rủi ro và nâng cao giá trị doanh nghiệp trên cơ sở dữ liệu kế toán.	5	

3. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân ngành Kế toán được trang bị đầy đủ năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp để phát triển sự nghiệp bền vững trong môi trường đa dạng. Các vị trí việc làm tiêu biểu bao gồm:

(i) Chuyên gia thực hành nghề nghiệp chuyên nghiệp: Đảm nhận các vị trí chuyên môn và quản lý tại các tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán, tư vấn thuế, tư vấn quản trị và kiểm toán quy mô quốc tế và nội địa. Sau khi tích lũy đủ kinh nghiệm và đạt các chứng chỉ hành nghề theo quy định, cử nhân có khả năng tự thiết lập và điều hành các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chuyên môn độc lập.

(ii) Chuyên gia quản trị và kiểm soát tại các tổ chức: Thực hiện các vai trò kế toán tổng hợp, kế toán quản trị, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro hoặc quản lý tài chính tại các tập đoàn kinh tế, định chế tài chính, doanh nghiệp thuộc mọi loại hình và các tổ chức phi lợi nhuận.

(iii) Chuyên gia trong khu vực công và cơ quan quản lý: Công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức hành chính sự nghiệp và các cơ quan hoạch định chính sách kinh tế - tài chính từ trung ương đến địa phương với vai trò cán bộ quản lý, chuyên gia phân tích hoặc thanh tra viên tài chính.

(iv) Nhà nghiên cứu và giảng dạy: Trở thành giảng viên hoặc nghiên cứu viên chuyên sâu về lĩnh vực kế toán, tài chính và quản trị tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu kinh tế.

(v) Nhà khởi nghiệp chuyên môn: Vận dụng kiến thức quản trị và kỹ năng nghề nghiệp để tự tạo lập và phát triển các mô hình kinh doanh, cung cấp giải pháp tài chính - kế toán cho thị trường dựa trên ưu thế về chứng chỉ nghề nghiệp và năng lực chuyên sâu.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp chương trình Cử nhân ngành Kế toán, người học có nền tảng lý thuyết chuyên sâu và kỹ năng thực hành vững chắc để tiếp tục phát triển bản thân theo các hướng:

Nâng cao trình độ học vấn: Có đủ năng lực chuyên tiếp và theo học các chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ thuộc khối ngành Kinh tế, Kế toán, Tài chính và Quản trị kinh doanh tại các cơ sở giáo dục đại học uy tín trong nước và quốc tế.

Đạt được các danh hiệu nghề nghiệp: Chương trình đào tạo được thiết kế tương thích với các khung năng lực nghề nghiệp hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên được xét miễn trừ các học phần tương đương khi theo học và thi lấy chứng chỉ hành nghề về kế toán, kiểm toán, thuế và phân tích tài chính của các tổ chức nghề nghiệp uy tín trên phạm vi toàn cầu.

Đào tạo chuyên môn liên tục (CPD): Có khả năng tự cập nhật kiến thức thông qua các khóa bồi dưỡng chuyên sâu về Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), quản trị rủi ro, và ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính - kế toán để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số toàn cầu.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo là 122 tín chỉ, cộng với học phần giáo dục thể chất (05 tín chỉ) và giáo dục quốc phòng – an ninh (08 tín chỉ). Các học phần trong CTĐT được tổ chức giảng dạy trực tiếp và trực tuyến (online) đảm bảo số tín chỉ giảng dạy trực tuyến không vượt quá 30% tổng số lượng tín chỉ toàn chương trình đào tạo.

6. Đối tượng tuyển sinh:

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

8. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập ²

8.1. Phương pháp giảng dạy

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán, các chiến lược và phương pháp giảng dạy được áp dụng cụ thể như sau:

- *Phương pháp Thuyết giảng* (Lecture): Giảng viên trình bày tài liệu và giải đáp các thắc mắc của học viên.

- *Phương pháp Bài giảng tương tác* (Interactive lecture): Thuyết giảng trong đó có quãng thời gian nghỉ khoảng từ hai đến mười lăm phút để cho sinh viên thực hiện các hoạt động học tập (chẳng hạn như: trả lời các câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn, giải quyết vấn đề, bài tập

² Mô tả các phương pháp giảng dạy tham khảo theo tài liệu hướng dẫn

so khớp và điền vào chỗ trống trong tập ghi chú bài giảng, vấn đáp về một trường hợp điển hình nhỏ, bài tập chia sẻ suy nghĩ theo cặp hoặc thảo luận nhóm nhỏ) cứ sau 12 đến 20 phút.

- *Phương pháp Ôn luyện* (Recitation): Học sinh trả lời các câu hỏi về kiến thức và đọc hiểu.

- *Phương pháp Thảo luận có định hướng* (Directed discussion): Thảo luận trong lớp theo một bộ câu hỏi ít nhiều có tính trật tự mà giảng viên đặt ra để dẫn dắt học sinh đến những nhận thức hoặc kết luận nhất định hoặc để giúp họ đạt được một kết quả học tập cụ thể.

- *Phương pháp Bài tập* (viết, hoặc trình bày) (Writing and speaking exercises): các bài tập, hoạt động học tập (thường thực hiện trong lớp và không chấm điểm), nhằm giúp người học khai thác học liệu, nắm vững kiến thức và chuẩn bị tốt cho bài tập có đánh giá điểm.

- *Phương pháp giảng dạy thông qua Làm việc/học tập theo nhóm* (Group work/learning): người học thực hiện hoạt động học tập hoặc tạo ra một sản phẩm theo nhóm nhỏ từ hai đến sáu người trong hoặc ngoài lớp học, dưới sự hướng dẫn cẩn thận của giảng viên.

- *Phương pháp giảng dạy thông qua phản hồi từ bạn học* (Student-peer feedback): người học đưa ra phản hồi cho nhau về một sản phẩm học tập dưới dạng viết hoặc nói, thường là bản nháp bài viết hoặc bài thực hành phát biểu.

- *Giảng dạy vừa đúng lúc* (Just-in-time teaching): là phương pháp giảng dạy trong đó giảng viên thực hiện điều chỉnh “vừa đúng lúc” các hoạt động dạy học trên lớp phù hợp với nhu cầu, trình độ của người học và định hướng lại các nhận thức sai của người học về nội dung bài học. Đầu tiên, người học hoàn thành các bài tập được giao (có thể bao gồm cả việc nghiên cứu các học liệu chưa được giảng trên lớp) và nộp bài thông qua phần mềm quản lý lớp học hoặc điền vào mẫu trên Web, gửi email, tin nhắn trên Facebook... đến giảng viên theo thời gian định trước (thường khoảng một vài giờ trước khi lên lớp). Sau khi người học nộp bài, giảng viên sẽ kiểm tra phản hồi của người học nhằm kịp thời phát hiện những hạn chế, yếu kém, những nhận thức sai lầm của người học cũng như những kiến thức mà người học có thể tự học; giảng viên sử dụng các câu trả lời đó để tổ chức buổi học sắp tới.

- *Giảng dạy bằng tình huống điển hình* (Case method): Người học áp dụng kiến thức của môn học để đề ra giải pháp hoặc cách thức giải quyết các vấn đề, tình huống khó xử được trình bày trong một câu chuyện hoặc tình huống thực tế; tổ chức học tập bằng hoạt động cá nhân, nhóm nhỏ hoặc cả lớp.

- *Giảng dạy bằng cách học khám phá* (Inquiry-based or inquiry-guided learning): Người học sử dụng tài liệu để vượt qua một thử thách, chẳng hạn như trả lời một câu hỏi, tiến hành một thí nghiệm hoặc giải thích dữ liệu.

- *Giảng dạy bằng học tập dựa vào cách giải quyết vấn đề* (Problem-based learning): Các nhóm người học tiến hành nghiên cứu bên ngoài lớp học về các vấn đề chưa biết, do người

học phát hiện nhằm xác định giải pháp hoặc cách giải quyết cho các vấn đề mơ hồ hoặc tình huống khó xử được trình bày trong một câu chuyện hoặc tình huống thực tế.

- *Giảng dạy bằng học tập dựa trên dự án* (Project-based learning): người học (với tư cách cá nhân hoặc theo nhóm) áp dụng kiến thức khóa học để tạo ra một kết quả học tập, ví dụ: một báo cáo (viết hoặc nói), bản thiết kế quy trình hoặc sản phẩm, đề cương nghiên cứu hoặc mã máy tính; thường kết hợp với học tập hợp tác.

Các phương pháp giảng dạy nói trên hướng đến việc giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT cụ thể như sau:

Phương pháp giảng dạy		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Phương pháp Thuyết giảng (Lecture)	x	x		x					x	x	
2	Phương pháp Bài giảng tương tác (Interactive lecture)						x	x	x	x	x	
3	Phương pháp Ôn luyện (Recitation)	x	x		x					x	x	
4	Phương pháp Thảo luận có định hướng (Directed discussion)			x		x	x	x	x			x
5	Phương pháp Bài tập (viết, hoặc trình bày) (Writing and speaking exercises)	x	x		x					x	x	
6	Phương pháp giảng dạy thông qua Làm việc/học tập theo nhóm (Group work/learning)	x	x	x		x	x	x	x			
7	Phương pháp giảng dạy thông qua Phản hồi từ bạn học (Student-peer feedback)			x	x				x			
8	Giảng dạy vừa đúng lúc (Just-in-time teaching)					x	x	x	x			
9	Giảng dạy bằng tình huống điển hình (Case method)			x		x	x	x	x			x
10	Giảng dạy bằng học tập dựa vào cách giải quyết vấn đề (Problem-based learning)			x		x	x	x	x			x
11	Giảng dạy bằng học tập dựa				x		x	x	x			

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/ Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
		trong kinh doanh/Logic Applied in Business						
4	LAW798	Pháp luật và Thể chế/ Law and Institution	2	2	0	0	Không	2
5	MLM307	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin/ Marxist Leninist Political Economics	2	2	0	0	Không	2
6	MAE702	Toán kinh tế 2/ Mathematics For Economics 2	2	2	0	0	Không	2
7	MLM309	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam/ History of Vietnamese Communist Party	2	2	0	0	MLM306	2
8	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ Ideologies of Ho Chi Minh	2	2	0	0	MLM306	3
9	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ Scientific Socialism	2	2	0	0	Không	3
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 01 trong 02 học phần)								
10	SOC303	Tâm lý học/Psychology	2	2	0	0	Không	2
11	SOC301	Cơ sở văn hóa Việt Nam/Fundamentals of Vietnamese Culture	2	2	0	0	Không	2
KHOI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP								
Học phần khối kiến thức cơ sở ngành								
Học phần bắt buộc								
12	MES302	Kinh tế học vi mô / Microeconomics	3	3	0	0	Không	1
13	MAG322	Quản trị học/ Fundamentals of Management	3	3	0	0	Không	1
14	MES303	Kinh tế học vĩ mô / Macroeconomics	3	3	0	0	Không	2
15	FIN730	Phát triển bền vững và tài chính xanh/ Sustainable Development and Green Finance	2	2	0	0	Không	2
16	LAW304	Luật kinh doanh / Business Law	3	3	0	0	LAW349	3
17	ACC301	Nguyên lý kế toán/ Principles of Accounting	3	3	0	0	Không	3
18	DIM706	Marketing số/Digital Marketing	3	3	0	0	Không	3

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/ Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
		và Công nghệ tài chính/ Money, Banking and Fintech						
20	FIN303	Tài chính doanh nghiệp/ Corporate Finance	3	3	0	0	ACC301	4
21	ACC705	Kế toán tài chính/ Financial Accounting	3	3	0	0	ACC301	4
22	ITS772	Phát triển năng lực số/Digital Capabilities Development	3	3	0	0	Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao, Chứng nhận ứng dụng trí tuệ nhân tạo	4
23	ACC721	Phân tích dữ liệu ứng dụng trong kế toán, kiểm toán/ Data Analytics in Accounting & Auditing	3	3	0	0	ACC 301	4
24	ENP702	English for Accounting/Tiếng anh chuyên ngành Kế toán	3	3	0	0	ENC301	5
25	ECE301	Kinh tế lượng/ Econometrics	3	3	0	0	Không	5
26	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ Research Method	3	3	0	0	Không	5
27	ACC731	Kế toán mô phỏng/Accounting process simulation	3	3	0	0	ACC301	6
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 01 trong 02 học phần)								
28	ACC718	Kế toán thuế/Tax Accounting	3	3	0	0	ACC705	4
29	FIN723	Tài chính công/Public Finance	3	3	0	0	Không	4
Học phần khối kiến thức ngành								
Học phần bắt buộc								
30	ACC726	Bank Accounting/Kế toán ngân hàng	3	3	0	0	ACC301	5
31	ACC729	Accounting Information Systems/Hệ thống thông tin kế toán	3	3	0	0	ACC301	5
32	ACC738	Public Accounting/Kế toán công	3	3	0	0	ACC301	6
33	ACC727	Cost Accounting/Kế toán chi phí	3	3	0	0	ACC 301	6
34	AUD715	Fundamentals of	3	3	0	0	ACC301	6

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/ Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
		Auditing/Kiểm toán căn bản						
Học phần bắt tự chọn (Sinh viên chọn 01 trong 02 học phần)								
35	ACC741	Data Visualization in Accounting & Auditing/Trực quan hóa dữ liệu ứng dụng trong kế toán, kiểm toán	3	3	0	0	ACC301 và ACC 721	5
36	FIN726	Corporate Finance Analysis/Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	3	0	0	FIN303	5
Học phần khối kiến thức chuyên ngành								
Học phần bắt buộc								
37	ACC732	International Financial Reporting Standards/Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	3	3	0	0	ACC705	7
38	AUD716	Audit of Financial Statements/Kiểm toán báo cáo tài chính	3	3	0	0	AUD301 và ACC705	7
39	ACC736	Management Accounting/Kế toán quản trị	3	3	0	0	ACC301	7
40	INT709	Graduation Internship in Accounting/Thực tập cuối khóa ngành Kế toán	3	3	0	0	Theo Quy chế đào tạo	8
41	REP709	Graduation Thesis in Accounting/Khóa luận tốt nghiệp ngành Kế toán	9	9	0	0	Theo Quy chế đào tạo	8
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong 6 học phần)								
42	ACC737	Advanced Financial Accounting/Kế toán tài chính nâng cao	3	3	0	0	ACC 705	6
43	AUD711	Internal Control/Kiểm soát nội bộ	3	3	0	0	ACC301	6
44	ACC745	Performance Measurement in ESG standards/ Đo lường và báo cáo hiệu quả theo ESG	3	3	0	0	ACC307	6
45	ACC744	Integrated Reporting/ Báo cáo tích hợp	3	3	0	0	ACC705 và FIN730	7

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/ Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
46	AUD703	Bank Audit/Kiểm toán ngân hàng	3	3	0	0	AUD301 và ACC306	7
47	FIN719	Financial Investment/Đầu tư tài chính	3	3	0	-	FIN303	7
Tổng số tín của chương trình đào tạo			122	122	0	-	-	
Tổng số tín chỉ bắt buộc			102	102	0	-	-	
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			20	20	0	-	-	

10. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học):

SƠ ĐỒ PHÂN BỐ HỌC PHẦN THEO HỌC KỲ (122 TC) CỬ NHÂN NGÀNH KẾ TOÁN (CHƯƠNG TRÌNH CLC)

Môn bắt buộc

Học kỳ 1 (13TC)	Học kỳ 2 (13TC)	Học kỳ 3 (16TC)	Học kỳ 4 (12TC)	Học kỳ 5 (15TC)	Học kỳ 6 (12TC)	Học kỳ 7 (9TC)	Học kỳ 8 (12TC)
Triết học Mác-Lênin/Philosophy of Marxism and Leninism (3TC)	Pháp luật và Thể chế/ Law and Institution (2TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh/Ideologies of Ho Chi Minh (2TC)	Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance (3TC)	English for Accounting/ Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán (3TC)	Kế toán mô phỏng/ Accounting Process Simulation (3TC)	International Financial Reporting Standards/ Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (3TC)	Graduation Internship in Accounting/ Thực tập cuối khóa ngành Kế toán (3TC)
Toán kinh tế 1/Mathematics For Economics 1 (2TC)	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/Marxist Leninist political economics (2TC)	Chủ nghĩa xã hội khoa học/Scientific socialism (2TC)	Kế toán tài chính/Financial Accounting (3TC)	Kinh tế lượng/Econometrics (3TC)	Public Accounting/Kế toán công (3TC)	Audit of Financial Statements/Kiểm toán báo cáo tài chính (3TC)	Graduation Thesis in Accounting/ Khoa luận tốt nghiệp ngành Kế toán (9TC)
Logic ứng dụng trong kinh doanh/Logic applied in business (2TC)	Toán kinh tế 2/Mathematics For Economics 2 (2TC)	Luật kinh doanh/Business Law (3TC)	Phát triển năng lực số/Digital Capabilities Development (3TC)	Phương pháp nghiên cứu khoa học/Research Method (3TC)	Cost Accounting/Kế toán chi phí (3TC)	Management Accounting/Kế toán quản trị (3TC)	
Kinh tế học vi mô/Microeconomics (3TC)	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam/History of Vietnamese Communist Party (2TC)	Nguyên lý kế toán/Principles of Accounting (3TC)	Phân tích dữ liệu ứng dụng trong kế toán, kiểm toán/Data Analytics in Accounting & Auditing (3TC)	Bank Accounting/Kế toán ngân hàng (3TC)	Fundamentals of Auditing/Kiểm toán căn bản (3TC)		
Quản trị học/Fundamentals of Management (3TC)	Kinh tế học vĩ mô/Macroeconomics (3TC)	Marketing số/Digital Marketing (3TC)		Accounting Information Systems/Hệ thống thông tin kế toán (3TC)			
Giáo dục quốc phòng (8TC)	Phát triển bền vững và tài chính xanh/ Sustainable Development and Green Finance (2TC)	Tiền tệ, Ngân hàng và Công nghệ tài chính/Money, Banking and Fintech (3TC)					
Giáo dục thể chất 1 (1TC)	Giáo dục thể chất 2 (1TC)	Giáo dục thể chất 3 (1TC)	Giáo dục thể chất 4 (1TC)	Giáo dục thể chất 5 (1TC)			

Môn tự chọn

Học kỳ 1	Học kỳ 2 (2TC)	Học kỳ 3 (3TC)	Học kỳ 4 (3TC)	Học kỳ 5 (3TC)	Học kỳ 6 (6TC)	Học kỳ 7 (6TC)	Học kỳ 8 (9TC)
----------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------

Tâm lý học/Psychology
(2TC)

Cơ sở văn hóa Việt
Nam/Fundamentals of
Vietnamese Culture (2TC)

Kế toán thuế/Tax Accounting
(3TC)

Tài chính công/Public Finance
(3TC)

Data Visualization in
Accounting &
Auditing/Trực quan hóa dữ
liệu ứng dụng trong kế
toán, kiểm toán (3TC)

Corporate Finance
Analysis/Phân tích tài
chính doanh nghiệp
(3TC)

Advanced Financial
Accounting/Kế toán tài
chính nâng cao (3TC)

Internal Control/Kiểm
soát nội bộ (3TC)

Integrated Reporting/
Báo cáo tích hợp (3TC)

Bank Audit/Kiểm toán
Ngân hàng (3TC)

Financial Investment/Đầu
tư tài chính (3TC)

Performance
Measurement in ESG
standards/Đo lường và
báo cáo hiệu quả theo
ESG
(3TC)

GHI CHÚ

Đại cương

Chuyên ngành

Cơ sở ngành

Khác

Ngành

Nhóm tự chọn

11. Hướng dẫn thực hiện

(i) Các học phần tự chọn:

Sinh viên chọn các môn tự chọn theo các môn học đề xuất trong khung chương trình đào tạo.

(ii) Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng:

Là điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp (có chứng chỉ hoàn thành), không được sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

(iii) Các môn học tiếng Anh:

Không thiết kế các học phần tiếng Anh căn bản vào Chương trình đào tạo. Chỉ bố trí Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán (3 đvtc).

(iv) Chuẩn Tin học

+ **Điều kiện để học học phần Tin học ứng dụng: sinh viên đạt một trong các điều kiện sau đây:**

(a) Sinh viên đạt yêu cầu trong kỳ kiểm tra trình độ Tin học đầu khóa do Trường tổ chức;

(b) Sinh viên có Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản do Trường cấp;

(c) Sinh viên có các chứng chỉ khác tương đương theo thông báo của Trường.

Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ để chứng minh trình độ tin học theo thông báo của Trường.

+ **Chuẩn Tin học đầu ra: sinh viên đạt một trong các điều kiện sau đây:**

(a) Sinh viên có Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao do Trường cấp;

(b) Sinh viên có các chứng chỉ khác tương đương theo thông báo của Trường.

Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ để chứng minh trình độ tin học theo thông báo của Trường.

(v) Chuẩn tiếng Anh

- Chương trình tiếng Anh tăng cường được thực hiện theo quy định về tổ chức giảng dạy tiếng Anh tăng cường dành cho sinh viên hệ đại học chính quy chương trình chất lượng cao tại Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh.

- Điều kiện để học học phần tiếng Anh chuyên ngành: Sinh viên phải được chứng nhận đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu tương ứng cấp độ 3/6 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương theo danh

mục Trường thông báo. Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ chứng minh trình độ ngoại ngữ theo thông báo của Trường.

- Chuẩn tiếng Anh đầu ra: Sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh tối thiểu ở bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương theo danh mục Trường thông báo; sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ chứng minh trình độ ngoại ngữ theo thông báo của Trường.

(vi) Chương trình đào tạo kỹ năng mềm:

Sinh viên phải hoàn thành chương trình đào tạo kỹ năng mềm bao gồm 8 tín chỉ. Nhà trường tổ chức chương trình với nhiều học phần kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển các nhân và nghề nghiệp tương lai. Sinh viên không phải đóng học phí cho các học phần kỹ năng mềm. Các học phần kỹ năng mềm là điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp, không được sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

(vii) Nghiên cứu khoa học:

Trong cả khóa học, mỗi sinh viên CTĐTCLC phải được công nhận hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học theo Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học đối với sinh viên thuộc CTĐTCLC. Đây là một trong những điều kiện xét công nhận tốt nghiệp.

(viii) Thời gian đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kế toán, tiếng Anh bán phần (CLC) được thiết kế thời gian tổ chức đào tạo là 04 năm với 08 học kỳ chính và 03 học kỳ phụ. Trong các học kỳ chính, 06 học kỳ đầu sinh viên chủ yếu được học tập trên giảng đường, học kỳ cuối là học kỳ thực tập cuối khóa và thực hiện khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên có thể đăng ký học lại, học cải thiện trong các học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ phụ được tổ chức đào tạo theo nhu cầu của sinh viên.

11.1. Dạy và học trực tuyến: Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến.

Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy trong chương trình đào tạo được Hiệu trưởng phê duyệt theo từng năm học.

DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Trung

**KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN
TRƯỞNG KHOA**


Đặng Đình Tân

CHUẨN ĐẦU RA (LEARNING OURCOMES)
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1496/QĐ-ĐHNH, ngày 13 tháng 05 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)*

- Khoa/Bộ môn/Viện phụ trách: **Khoa Kế toán - Kiểm toán**
- Tên chương trình (Tiếng Việt): **Kế toán, Tiếng Anh bán phần (CLC)**
- Tên chương trình (Tiếng Anh): **Accounting, partly in English (High Quality)**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: **Kế toán**
- Mã ngành: **7340301**
- Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**
- Chuẩn đầu vào: Thực hiện theo đề án tuyển sinh
- Thời gian đào tạo (theo thiết kế): **4 năm**
- Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo: **tháng ... năm 2024**

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives – PO – Chuẩn đầu ra cấp 1):

1.1. Mục tiêu chung: (PO)

Đào tạo cử nhân ngành Kế toán có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý, quản trị, tài chính, kế toán nói chung và có kiến thức chuyên sâu, hiện đại về kế toán, kiểm toán nói riêng; có phẩm chất tốt, có năng lực nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp phù hợp với điều kiện ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán trong nước và quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể: (POi)

PO1. Có khả năng vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật và kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp để thực hiện các công việc trong lĩnh vực ngành nghề được đào tạo.

PO2. Thể hiện phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp thích nghi với thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế.

PO3. Thể hiện kỹ năng tư duy, sáng tạo, phản biện, cộng tác làm việc nhóm giao tiếp chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.

PO4. Có năng lực về ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập.

PO5. Vận dụng kiến thức ngành và chuyên ngành để phân tích và đề xuất giải pháp phù hợp tình huống phát sinh theo góc nhìn của kế toán, kiểm toán trong tổ chức.

2. Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes – PLOs – Chuẩn đầu ra cấp 2) và Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (Performance Indicator – PIn):

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Kế toán của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng:

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSĐG (PIn)	PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
PLO1		Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để vận dụng vào những vấn đề cuộc sống và trong các hoạt động nghề nghiệp.	3	
	<i>PI 1.1</i>	Vận dụng phù hợp kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật phù hợp với bối cảnh xã hội và nghề nghiệp.	3	
	<i>PI 1.2</i>	Có khả năng áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên vào tính toán, thiết kế, phân tích, lập luận và giải thích các vấn đề trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	
PLO2		Có khả năng vận dụng tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề nghề nghiệp.	4	
	<i>PI 2.1</i>	Khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn và đưa ra quyết định thông qua quá trình suy luận và phản biện.	4	
	<i>PI 2.2</i>	Khả năng xác định các vấn đề trong tình huống nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề.	4	
PLO3		Có năng lực làm việc theo nhóm, truyền đạt hiệu quả trong điều kiện làm việc thay đổi và môi trường hội nhập quốc tế.	4	
	<i>PI 3.1</i>	Hình thành, triển khai hoàn thành công việc trong	4	

Ký hiệu CDR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIs)	PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
		nhóm, ứng xử phù hợp và phát triển tinh thần trách nhiệm trong nhóm.		
	PI 3.2	Thực hiện các hoạt động truyền đạt hiệu quả trong môi trường công việc và môi trường hội nhập quốc tế.	4	
PLO4		Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập nghiên cứu và quản lý các nguồn lực cá nhân, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
	PI 4.1	Có khả năng tổ chức và quản lý các nguồn lực cá nhân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.	4	
	PI 4.2	Tham gia, thể hiện tinh thần học tập, nghiên cứu và thích ứng của cá nhân đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
PLO5		Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, có thái độ hành xử chuyên nghiệp và trách nhiệm xã hội, cộng đồng.	4	
	PI 5.1	Tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong lĩnh vực nghề nghiệp.	4	
	PI 5.2	Thể hiện sự chuyên nghiệp trong giao tiếp, ứng xử, và quản lý tình huống trong môi trường nghề nghiệp.	4	
	PI 5.3	Đóng góp và thể hiện trách nhiệm xã hội, cộng đồng và có tinh thần khởi nghiệp.	4	
PLO6		Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn	4	
	PI 6.1	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	4	
	PI 6.2	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	4	
PLO7		Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành.	4	
	PI 7.1	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành.	4	

Ký hiệu CDR (PLOs)	Ký hiệu CSĐG (PIn)	PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
	PI 7.2	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực liên ngành.	4	
PLO8		Có khả năng thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 8.1	Xác định các xu hướng hiện tại và mới nổi trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 8.2	Phân tích rủi ro, cơ hội liên quan đến việc thay đổi xu hướng trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
PLO9		Khả năng sử dụng Tiếng Anh tối thiểu bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT).	4	
PLO10		Có kiến thức công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 10.1	Biết sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	
	PI 10.2	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
PLO11		Vận dụng tích hợp và linh hoạt chuẩn mực kế toán, quy định pháp luật và nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp để xử lý các giao dịch kinh tế, kể cả tình huống phức tạp; thực hiện xét đoán nghề nghiệp độc lập nhằm cung cấp thông tin kế toán đáng tin cậy phục vụ ra quyết định và trách nhiệm giải trình của tổ chức.	5	
	PI 11.1	Phân tích, lựa chọn và vận dụng tối ưu, linh hoạt và có cơ sở chuyên môn vững chắc chính sách kế toán phù hợp để ghi nhận và trình bày các giao dịch kinh tế, bao gồm các giao dịch phức tạp hoặc đa chiều, theo chuẩn mực, chế độ kế toán và quy định pháp luật liên quan; đồng thời đề xuất phương án xử lý trong các trường hợp chưa có hướng dẫn cụ thể hoặc có xung đột chuẩn mực.	5	

Ký hiệu CDR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIs)	PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
	PI 11.2	Thực hiện các ước tính kế toán và xét đoán nghề nghiệp ở mức cao dựa trên bằng chứng thích hợp, đáng tin cậy và phân tích chuyên sâu bản chất kinh tế của giao dịch cùng các yếu tố không chắc chắn; có khả năng bảo vệ lập luận chuyên môn, đánh giá rủi ro và chịu trách nhiệm về quyết định chuyên môn.	5	
	PI 11.3	Phân tích, diễn giải và tổng hợp chuyên sâu thông tin kế toán tài chính và kế toán quản trị nhằm hỗ trợ hoạch định chiến lược, kiểm soát hoạt động và ra quyết định trong tổ chức; đưa ra khuyến nghị cải thiện hiệu quả hoạt động, quản trị rủi ro và nâng cao giá trị doanh nghiệp trên cơ sở dữ liệu kế toán.	5	

Ngoài những chuẩn đầu ra trên, sinh viên tốt nghiệp đạt các chuẩn đầu ra như sau:

- Có năng lực sử dụng ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, đạt một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo thang quy đổi tương đương hiện hành do Bộ GD&ĐT và Trường quy định.

- Có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT; đồng thời đáp ứng các miền năng lực số theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đạt một trong các chứng chỉ CNTT nâng cao hoặc chứng chỉ quốc tế tương đương theo quy định hiện hành của Trường.

- Đạt chứng chỉ Giáo dục thể chất
- Đạt chứng chỉ Giáo dục quốc phòng
- Hoàn thành NCKH
- Hoàn thành khóa Kỹ năng mềm

3. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam:

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Kiến thức:												
KT1	Kiến thức thực tế vững chắc,	x										x

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.											
KT2	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	x										
KT3	Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.										x	
KT4	Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.						x	x	x			x
KT5	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	x					x	x				x
Kỹ năng:												
KN1	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.		x	x								x
KN2	Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.			x		x						
KN3	Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.		x									
KN4	Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi			x	x							

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.											
KN5	Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.			X				X	X			
KN6	Có năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.									X		
Mức độ tự chủ và trách nhiệm:												
TCTN1	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			X	X							
TCTN2	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.			X			X	X	X			X
TCTN3	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.				X		X	X	X			X
TCTN4	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.				X		X	X	X			X

4. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân ngành Kế toán được trang bị đầy đủ năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp để phát triển sự nghiệp bền vững trong môi trường đa dạng. Các vị trí việc làm tiêu biểu bao gồm:

(i) Chuyên gia thực hành nghề nghiệp chuyên nghiệp: Đảm nhận các vị trí chuyên môn và quản lý tại các tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán, tư vấn thuế, tư vấn quản trị và kiểm toán quy mô quốc tế và nội địa. Sau khi tích lũy đủ kinh nghiệm và đạt các chứng chỉ hành nghề theo quy định, cử nhân có khả năng tự thiết lập và điều hành các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chuyên môn độc lập.

(ii) Chuyên gia quản trị và kiểm soát tại các tổ chức: Thực hiện các vai trò kế toán tổng hợp, kế toán quản trị, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro hoặc quản lý tài chính tại các tập đoàn kinh tế, định chế tài chính, doanh nghiệp thuộc mọi loại hình và các tổ chức phi lợi nhuận.

(iii) Chuyên gia trong khu vực công và cơ quan quản lý: Công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức hành chính sự nghiệp và các cơ quan hoạch định chính sách kinh tế - tài chính từ trung ương đến địa phương với vai trò cán bộ quản lý, chuyên gia phân tích hoặc thanh tra viên tài chính.

(iv) Nhà nghiên cứu và giảng dạy: Trở thành giảng viên hoặc nghiên cứu viên chuyên sâu về lĩnh vực kế toán, tài chính và quản trị tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu kinh tế.

(v) Nhà khởi nghiệp chuyên môn: Vận dụng kiến thức quản trị và kỹ năng nghề nghiệp để tự tạo lập và phát triển các mô hình kinh doanh, cung cấp giải pháp tài chính - kế toán cho thị trường dựa trên ưu thế về chứng chỉ nghề nghiệp và năng lực chuyên sâu.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp chương trình Cử nhân ngành Kế toán, người học có nền tảng lý thuyết chuyên sâu và kỹ năng thực hành vững chắc để tiếp tục phát triển bản thân theo các hướng:

Nâng cao trình độ học vấn: Có đủ năng lực chuyên tiếp và theo học các chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ thuộc khối ngành Kinh tế, Kế toán, Tài chính và Quản trị kinh doanh tại các cơ sở giáo dục đại học uy tín trong nước và quốc tế.

Đạt được các danh hiệu nghề nghiệp: Chương trình đào tạo được thiết kế tương thích với các khung năng lực nghề nghiệp hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên được xét miễn trừ các học phần tương đương khi theo học và thi lấy chứng chỉ hành nghề về kế toán, kiểm toán, thuế và phân tích tài chính của các tổ chức nghề nghiệp uy tín trên phạm vi toàn

câu.

Đào tạo chuyên môn liên tục (CPD): Có khả năng tự cập nhật kiến thức thông qua các khóa bồi dưỡng chuyên sâu về Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), quản trị rủi ro, và ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính - kế toán để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số toàn cầu.

6. Chương trình đào tạo tham khảo - đối sánh:

Chương trình đào tạo ngành Kế toán, Kiểm toán tại các trường đại học ngoài nước bao gồm:

- University of Sydney – Australia: Bachelor in Commerce (Major in Accounting)

<https://www.sydney.edu.au/handbooks/business-school/commerce-subject-areas/accounting/overview.html>

- University of Illinois Urbana-Champaign – USA: Bachelor of Science in Accountancy

<https://giesgroups.illinois.edu/advising/accountancy/>

6.2. Các trường đại học ở Việt Nam

Chương trình đào tạo ngành Kiểm toán, Kế toán – Kiểm toán tại các trường đại học trong nước đã được chứng nhận về đánh giá chất lượng của AUN.QA, bao gồm:

- Đại học Kinh tế quốc dân (NEU): <https://courses.neu.edu.vn/major/ke-toan-7340301>

- Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh <https://ueh.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-chinh-quy/cu-nhan-chinh-quy-chuan/ke-toan-doanh-nghiep/>



HIỆU TRƯỞNG

★ Nguyễn Đức Trung

KHOA PHỤ TRÁCH CTĐT

TRƯỞNG KHOA

Đặng Đình Tân

Đặng Đình Tân



